

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SNNMT-VP
V/v cung cấp danh mục thủ tục hành chính
thực hiện “*Hồ sơ phi địa giới hành chính*”
lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên
địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Lâm Đồng, ngày tháng 9 năm 2025

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp trong việc nộp và nhận kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (TTHC) tại nơi gần nhất và giảm thiểu thời gian, chi phí; tạo sự thuận lợi trong việc thực hiện TTHC lĩnh vực nông nghiệp và môi trường đảm bảo nhanh, gọn, tiện lợi và chính xác.

Sở Nông nghiệp và Môi trường trân trọng thông báo đến các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh; người dân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh danh mục 89 TTHC thực hiện “*Hồ sơ phi địa giới hành chính*” thuộc thẩm quyền tham mưu giải quyết của Sở (theo danh mục đính kèm).

Đề nghị các phòng, đơn vị chuyên môn thuộc Sở có TTHC thực hiện “*Hồ sơ phi địa giới hành chính*” hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để công chức tại Bộ phận một cửa cấp xã hướng dẫn, hỗ trợ nộp hồ sơ đảm bảo theo quy định.

Đề nghị UBND các xã, phường, đặc khu bố trí công chức có chuyên môn nghiệp vụ để tiếp nhận các TTHC thực hiện “*Hồ sơ phi địa giới hành chính*” nêu trên. Đồng thời, thực hiện niêm yết, công khai danh mục TTHC thực hiện “*Hồ sơ phi địa giới hành chính*” tại Bộ phận Một cửa cấp xã và tuyên truyền rộng rãi đến người dân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn biết để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị quý cơ quan, đơn vị, địa phương liên hệ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Lâm Đồng qua số điện thoại 02633.540744 hoặc 02633.832302 để được hướng dẫn.

Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo đến quý cơ quan, đơn vị, địa phương và người dân, tổ chức, doanh nghiệp biết để phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Quang Dân

**DANH MỤC CÁC TTHC THỰC HIỆN “HỒ SƠ PHI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH” LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Công văn số: ngày tháng 9 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng)

TT	Tên TTHC	Mã TTHC
Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học		
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.008682
2	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	1.008675
Lĩnh vực Môi trường		
3	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1.010728
4	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1.010729
Lĩnh vực Đất đai		
5	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786
6	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	1.012789
7	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.011671
8	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	1.012756
9	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012503
Lĩnh vực Tài nguyên nước		
10	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012503
11	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.012502
12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1.012505
13	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012504
14	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.012501
15	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	1.012500
16	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	1.011518
17	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	1.011516
18	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành .	1.009669
19	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283
20	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	2.001770
21	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004253
22	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	1.000824
Lĩnh vực Biển và Hải đảo		
23	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)	1.005181
Lĩnh vực Thủy sản		

24	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1.004923
25	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1.004921
26	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913
27	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697
28	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694
29	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692
30	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680
31	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656
32	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359
33	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344
34	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056
35	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681
36	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666
37	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650
Lĩnh vực Khí tượng thủy văn		
38	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1.000987
39	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1.000970
40	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1.000943
Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường		
41	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1.011647
42	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.009478
Lĩnh vực Kiểm lâm		
43	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691
44	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689
45	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012413
46	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000160
47	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159
48	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152
49	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự	1.000047

	nhiên	
50	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045
Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		
51	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524
Lĩnh vực Nông nghiệp		
52	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003618
Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản		
53	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001838
Lĩnh vực Thú y		
54	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004756
Lĩnh vực Thủy lợi		
55	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804
56	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004427
57	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001796
58	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001795
59	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001793
60	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004385
61	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001791
62	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003921
63	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003893
64	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003880
65	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt	1.003870

	động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
66	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867
67	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001426
68	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001401
69	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232
70	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221
71	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003211
72	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003203
73	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003188
Lĩnh vực Tổng hợp		
74	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	1.004237
Lĩnh vực Trồng trọt		
75	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1.012075
76	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1.012074
77	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012004
78	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012003
79	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012002
80	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012001
81	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012000
82	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.011999
Lĩnh vực Bảo vệ thực vật		
83	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007933
84	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932

85	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.007931
86	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004493
87	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363
88	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.004346
89	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007933